

# NGHIÊN CỨU SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ TẠI XÃ ĐẮK SOM, HUYỆN ĐẮK GLONG, TỈNH ĐẮK NÔNG

Tuyết Hoa Niê Kdăm, Trần Trung Dũng

*Trường Đại học Tây Nguyên*

## TÓM TẮT

**Từ khóa:** Khung phân tích sinh kế, sinh kế, dân tộc thiểu số, nông hộ, kinh tế nông hộ

Bài viết sử dụng khung phân tích sinh kế (DFID) và dữ liệu thu thập từ kết quả điều tra 141 hộ gia đình để phân tích thực trạng sinh kế của hộ nông dân tại xã Đắc Som. Nội dung của bài viết tập trung phân tích và đánh giá các nguồn lực sinh kế, từ đó đưa ra khuyến nghị nhằm cải thiện sinh kế của người dân trong xã. Kết quả phân tích cho thấy các nguồn lực sinh kế của nông hộ trong xã còn khá hạn chế và nhóm người kinh rất có lợi thế về nguồn nhân lực như trình độ học vấn và khả năng quản lý tài chính và tổ chức sản xuất so với nhóm hộ người dân tộc thiểu số tại chỗ và nhóm hộ người dân tộc khác. Điều này được thể hiện qua nguồn lực đất đai của nhóm hộ người dân tộc tại chỗ lớn hơn nhưng sử dụng không hiệu quả bằng nhóm hộ người kinh, dẫn đến thu nhập của họ thấp hơn.

## **Study of farmers' livelihood in Dak Som commune, Dak Glong district, Dak Nong province**

**Key words:** The analytical sustainable livelihoods framework, livelihood, ethnic minorities, farmer household, farmer household economic

Study using the analytical Sustainable livelihoods framework (DFID) and the collected data from 141 farmer household - survey to analyze the status of the livelihoods of farmers in Dak Som commune. The content of the article focuses on analyzing and assessing the livelihood resources from which provide recommendations to improve the livelihood of commune inhabitants. The analytical results shows that the livelihood resources of households in the commune are quite limited and the Kinh group has many advantages in human resources, such as educational level and financial management capacity, compares with the local ethnic minorities groups and other minority groups. This is expressed though the fact that the land resource of the local ethnic minorities groups is larger but are used less effectively than the group of Kinh people, that lead to he lower income of the local ethnic group.

**I. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Phát triển sinh kế bền vững cho nông hộ luôn là mục tiêu quan trọng nhằm đảm bảo quá trình tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững. Việt Nam là một trong số ít quốc gia có quá trình tăng trưởng kinh tế đồng hành với tăng thu nhập và nâng cao mức sống của người dân, tuy nhiên vẫn còn có một bộ phận lớn dân cư, đặc biệt là những người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng sâu vùng xa đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong sinh kế của họ. Vì vậy phát triển sinh kế ở những vùng nghèo của đất nước luôn dành được sự quan tâm của các cấp chính quyền cũng như các tổ chức trong và ngoài nước.

Tây Nguyên được đánh giá là một trong những vùng nghèo nhất trong cả nước và là nơi tập trung nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống. Huyện Đắk G’long tỉnh Đắk Nông có 07 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 3/7 xã thuộc diện xã đặc biệt khó khăn; 4/7 xã thuộc diện khó khăn, hộ đồng bào dân tộc chiếm tỷ lệ trên 50% dân số toàn huyện. Trình độ sản xuất của người dân còn nhiều hạn chế, nền kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, chiếm khoảng 60% thu nhập của toàn

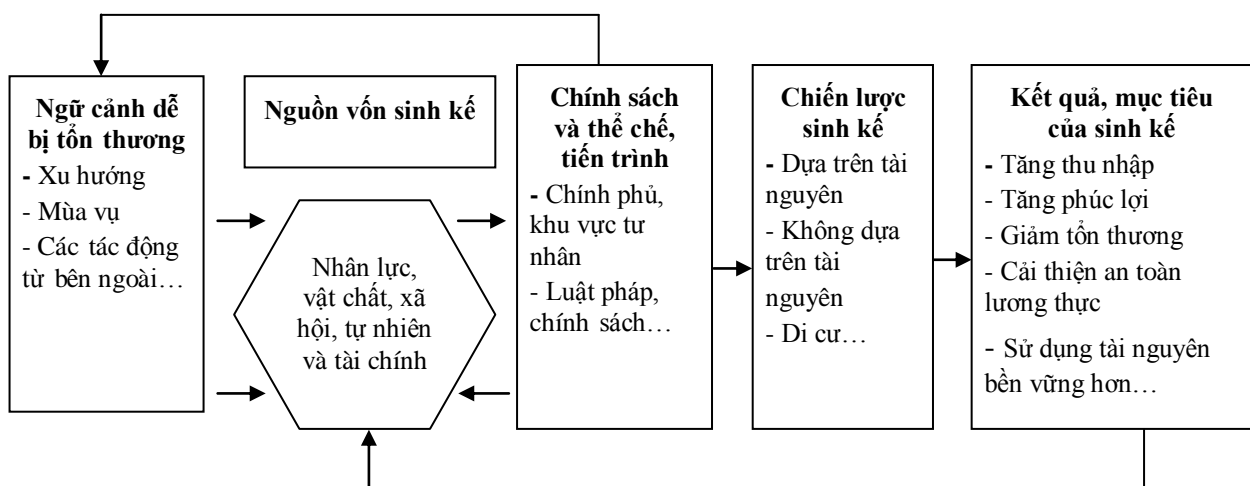
huyện (Phòng Lao động Thương binh Xã hội Đắk G’long, 2012).

Xã Đắk Som là một xã nghèo của huyện Đắk G’long, nơi mà tỷ lệ hộ nghèo vẫn còn lớn với trên 61%, trong đó tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số lên tới 75% (UBND xã Đắk Som, 2014). Do đó, việc phân tích tình hình sinh kế của nông hộ có vai trò quan trọng để góp phần nâng cao mức sống của người dân và hướng tới phát triển sinh kế bền vững.

**II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

**2.1. Khung phân tích sinh kế**

Khung sinh kế là một công cụ quan trọng và hữu hiệu để xem xét một cách toàn diện tất cả các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến sinh kế của con người. Khung phân tích này là cách tiếp cận toàn diện và đặt con người làm trung tâm trong quá trình phân tích. Việc áp dụng khung sinh kế có thể linh hoạt hay không thì tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu của chủ thể nghiên cứu, tuy nhiên khung phân tích sinh kế luôn phải đảm bảo các thành phần cơ bản: Nguồn vốn hay tài sản sinh kế, tiến trình và cấu trúc, kết quả đầu ra, chiến lược sinh kế và cuối cùng là ngữ cảnh để bị tổn thương.



**Hình 1.** Khung sinh kế bền vững

Nguồn: Tham khảo từ tài liệu của DFID

**Nguồn vốn hay tài sản sinh kế được hiểu** là toàn bộ năng lực vật chất và phi vật chất mà con người có thể sử dụng để duy trì hay phát triển sinh kế của họ. Nguồn vốn hay tài sản sinh kế được chia làm 5 loại vốn cơ chính: vốn nhân lực, vốn tài chính, vốn vật chất, vốn xã hội và vốn tự nhiên.

**Tiến trình và cấu trúc** là các yếu tố thể chế, tổ chức, chính sách và luật pháp ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tới các nguồn vốn sinh kế, điều kiện trao đổi của các nguồn vốn và thu nhập từ các chiến lược sinh kế khác nhau.

**Kết quả của sinh kế** là mục tiêu hay kết quả của các chiến lược sinh kế. Kết quả của sinh kế nhìn chung là cải thiện phúc lợi của con người nhưng có sự đa dạng về trọng tâm và sự ưu tiên.

**Chiến lược sinh kế được hiểu** là sự phối hợp các hoạt động và lựa chọn mà người dân sử dụng để thực hiện mục tiêu sinh kế của họ hay đó là một loạt các quyết định nhằm khai thác hiệu quả nhất nguồn vốn hiện có.

**Ngữ cảnh dễ bị tổn thương** là những thay đổi, những xu hướng, tính mùa vụ có ảnh hưởng đến hoạt động sinh kế.

## 2.2. Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Đắc Som là một xã nghèo của huyện Đắc G'long, nơi sinh sống của 1.593 hộ với 7.221 nhân khẩu, số hộ nghèo còn lớn với 1.039 hộ chiếm 61,19% trong đó tỷ lệ hộ nghèo là người dân tộc thiểu số lên tới 75% (UBND xã Đắc Som, 2014). Hoạt động sản xuất nông nghiệp vẫn là hoạt động sản xuất chính tạo thu nhập cho người dân. Trên địa bàn xã gồm 3 nhóm dân cư sinh sống: nhóm người kinh, nhóm người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ (chủ yếu là người mạ) và nhóm người dân tộc

khác (chủ yếu là người dân tộc Mông di cư từ phía Bắc vào).

## 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp thu thập số liệu: bài viết sử dụng cả số liệu sơ cấp và thứ cấp, số liệu thứ cấp tổng hợp từ báo cáo của xã và các cơ quan có liên quan, còn số liệu sơ cấp được thu thập từ phiếu điều tra theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên với 141 phiếu để phân tích.

Phương pháp phân tích: bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả thống kê so sánh và phân tổ thống kê.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Nguồn nhân lực

Nguồn vốn sinh kế đầu tiên là vốn nhân lực, đây là nguồn vốn quan trọng và là điều kiện cần để có thể sử dụng và phát huy hiệu quả các loại vốn khác. Vốn nhân lực được hiểu là khả năng, kỹ năng, kiến thức làm việc và sức khỏe để giúp con người theo đuổi những chiến lược sinh kế khác nhau mục tiêu sinh kế của họ. Ở cấp độ hộ gia đình, vốn nhân lực biểu hiện qua quy mô và chất lượng về lực lượng lao động trong gia đình.

Quy mô lực lượng lao động của hộ được thể hiện qua số lao động. Theo kết quả điều tra số lao động bình quân của xã là 3,28 lao động/hộ, trong đó nhóm hộ dân tộc khác có số lao động bình quân cao nhất với 3,8 lao động/hộ và nhóm hộ người kinh có số lao động bình quân thấp nhất với 2,76 lao động/hộ. Mặc dù mức lao động bình quân trên hộ cao nhưng đa số các hộ trong xã cũng như trong từng nhóm hộ chỉ có 1 đến 2 lao động (toàn xã là 48,23%) và tỷ lệ này giảm dần cho những hộ có quy mô lao động trên hộ cao hơn.

**Bảng 1.** Quy mô và số lao động của các nhóm hộ

Chỉ tiêu	Kinh		Dân tộc tại chỗ		Dân tộc khác		Chung	
	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)
<b>Tổng</b>	<b>34</b>	<b>100,00</b>	<b>51</b>	<b>100,00</b>	<b>56</b>	<b>100,00</b>	<b>141</b>	<b>100,00</b>
<b>Theo lao động</b>								
Từ 2 trở xuống	21	61,76	25	49,02	22	39,29	68	48,23
Từ 3 - 4	10	29,41	18	35,29	16	28,57	44	31,21
Từ 5 - 6	3	8,82	7	13,73	11	19,64	21	14,89
Từ 7 trở lên	0	0	1	1,96	7	12,50	8	5,67
<i>BQ/hộ (người)</i>	2,76		3,04		3,80		3,28	
<b>Theo quy mô hộ</b>								
Từ 2 trở xuống	1	2,94	1	1,96	2	3,57	4	2,84
Từ 3 - 4	22	64,71	22	43,14	6	10,71	50	35,46
Từ 5 - 6	11	32,35	20	39,22	13	23,21	44	31,21
Từ 7 trở lên	0	0,00	8	15,69	35	62,50	43	30,50
<i>BQ/hộ (người)</i>	4,15		4,78		7,27		5,62	

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra*

Số lao động bình quân của hộ cao có liên quan với số khẩu bình quân mỗi hộ. Có thể nhận thấy rằng số khẩu bình quân/hộ của toàn xã vẫn còn cao, bình quân là 5,62 khẩu/hộ, trong đó số hộ có trên 7 khẩu chiếm một tỷ lệ cao với 30,50%. Các hộ trong xã chủ yếu có quy mô từ 3 đến 4 khẩu (chiếm 35,46%), tuy nhiên nhóm hộ người dân tộc khác lại có đến

60,50% số hộ có quy mô từ 7 khẩu trở lên. Quy mô hộ cũng có sự khác biệt giữa các nhóm hộ, đặc biệt là giữa nhóm hộ dân tộc khác với nhóm dân tộc người kinh và người dân tộc tại chỗ, nhóm hộ người kinh có số lao động trên hộ thấp nhất với 4,15 khẩu/hộ, trong khi đó con số này cho nhóm hộ người dân tộc khác lên tới 7,27 khẩu/hộ.

**Bảng 2.** Trình độ học vấn và tuổi của chủ hộ các nhóm hộ

Chỉ tiêu	Kinh		Dân tộc tại chỗ		Dân tộc khác		Chung	
	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)
<b>Tổng</b>	<b>34</b>	<b>100,00</b>	<b>51</b>	<b>100,00</b>	<b>56</b>	<b>100,00</b>	<b>141</b>	<b>100,00</b>
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>								
Không biết chữ	0	0,00	10	19,61	27	48,21	37	26,24
Tiểu học	8	23,53	20	39,22	25	44,64	53	37,59
THCS	17	50,00	17	33,33	3	5,36	37	26,24
THPT	8	23,53	2	3,92	1	1,79	11	7,80
TC, CĐ, ĐH	1	2,94	2	3,92	0	0,00	3	2,13
<b>Trình độ học vấn của chủ hộ</b>								
Nhỏ hơn 30	3	8,82	10	19,61	5	8,93	18	12,77
Từ 30 đến 40	14	41,18	19	37,25	23	41,07	56	39,72
Từ 40 đến 50	10	29,41	10	19,61	15	26,79	35	24,82
Từ 50 đến 60	6	17,65	9	17,65	10	17,86	25	17,73
Từ 60 trở lên	1	2,94	3	5,88	3	5,36	7	4,96
<i>Tuổi bình quân</i>	42,44		39,94		41,59		41,20	

*Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra*

Chủ hộ thường là người đưa ra những quyết định về các hoạt động liên quan đến sinh kế của hộ gia đình, do đó năng lực của chủ hộ là nhóm yếu tố quan trọng thể hiện chất lượng và hiệu quả của lực lượng lao động. Trình độ học vấn luôn là một nhân tố quan trọng thể hiện năng lực của chủ hộ, học vấn cao giúp nông hộ thuận lợi trong việc tiếp thu và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất và trong quản lý các nguồn lực sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm. Theo số liệu phân tích, trình độ học vấn của chủ hộ của xã là khá thấp khi tỷ lệ chủ hộ không biết chữ còn khá cao, chiếm tới 26,24% trong khi đó tỷ lệ chủ hộ học từ cấp 3 trở lên chỉ chiếm khoảng 10%. Trong các nhóm hộ, nhóm hộ dân tộc khác là nhóm hộ trình độ học vấn của chủ hộ thấp nhất với tỷ lệ chủ hộ không biết chữ lên tới 48,21% và nhóm hộ người kinh có trình độ học vấn cao nhất khi không có chủ hộ nào không biết chữ. Do đó, việc nâng cao trình độ học vấn cho nông hộ có ý nghĩa thiết thực trong việc cải thiện sinh kế của người dân trong xã.

Bên cạnh trình độ học vấn, tuổi của chủ hộ cũng tác động lớn đến khả năng sinh kế của nông hộ, những chủ hộ lớn tuổi thường có nhiều kinh nghiệm hơn trong các hoạt động sản xuất so với những người trẻ nhưng lại ít mạnh dạn hơn trong việc áp dụng những phương pháp mới vào sản xuất. Với độ tuổi bình quân của chủ hộ trong xã và trong từng nhóm hộ là 41 tuổi và đa số các chủ hộ đều từ 30 đến 40 tuổi, do đó có thể thấy rằng các chủ hộ đang trong độ tuổi thuận lợi cả về kinh

nghiệm sản xuất lẫn mức độ dám thay đổi để tiếp cận những hoạt động sinh kế hiệu quả.

### 3.2. Nguồn vốn vật chất

Vốn vật chất có vai trò quan trọng nhằm hỗ trợ cho hoạt động sinh kế phát huy hiệu quả, nguồn vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng cơ bản và hàng hóa vật chất nhằm hỗ trợ việc thực hiện các hoạt động sinh kế. Ở cấp độ cộng đồng, vốn vật chất được thể hiện qua cơ sở hạ tầng như hệ thống đường, điện, trường, hệ thống thủy lợi hay chợ... còn góc độ hộ gia đình, vốn vật chất là phương tiện sản xuất như máy móc, nhà xưởng hay các tài sản nhằm phục vụ nhu cầu cuộc sống hàng ngày của gia đình.

Cơ sở hạ tầng của xã nhìn chung ngày càng được hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu sinh hoạt và nhu cầu sản xuất của người dân địa phương. Hiện nay trên địa bàn xã có 2 trường mầm non, 3 trường tiểu học và 2 trường trung học cơ sở phục vụ nhu cầu giáo dục của người dân trong xã. Hệ thống giao thông trên địa bàn xã đang từng bước được đầu tư nâng cấp nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại và giao thương buôn bán của nhân dân trên địa bàn với tuyến đường nhựa từ trung tâm xã đến trung tâm huyện và hệ thống đường liên xã. Tuy nhiên, hiện nay một số bản và cụm dân cư, giao thông đi lại vẫn còn hết sức khó khăn, đặc biệt vào mùa mưa. Hiện nay trạm y tế xã có 9 cán bộ công chức y bác sĩ với 9/11 thôn bản có y tế thôn bản.

**Bảng 3.** Giá trị phương tiện sản xuất các nhóm hộ

Giá trị PTSX	Kinh		Dân tộc tại chỗ		Dân tộc khác		Chung	
	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)
Tổng	34	100,00	51	100,00	56	100,00	141	100,00
Từ 0 đến 5	16	47,06	23	45,10	28	50,00	67	47,52
Từ 5 đến 10	8	23,53	6	11,76	4	7,14	18	12,77
Từ 10 đến 20	8	23,53	10	19,61	19	33,93	37	26,24
Từ 20 đến 30	2	5,88	12	23,53	5	8,93	19	13,48
Giá trị BQ/hộ	8,27		21,71		10,97		14,20	

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Trong phạm vi hộ gia đình, phương tiện sản xuất là một nguồn vốn vật chất cơ bản và quan trọng trong hoạt động sinh kế của nông hộ. Phương tiện sản xuất giúp người dân chủ động hơn trong quá trình sản xuất qua đó hạn chế rủi ro, đặc biệt trong sản xuất nông nghiệp. Phương tiện sản xuất cũng ảnh hưởng đến năng suất lao động và qua đó ảnh hưởng kết quả sinh kế. Giá trị phương tiện sản xuất bình quân trên hộ của xã đạt 14,20 triệu đồng, trong đó nhóm người đồng bào dân tộc tại chỗ là nhóm có giá trị phương tiện sản xuất cao hơn các nhóm hộ khác. Điều này một mặt là do diện tích sản xuất của họ lớn hơn các nhóm khác, mặt khác hầu hết các diện tích đất sản xuất của hộ thuộc nhóm này đều ở khá xa so với trung tâm cho nên cần phương tiện vận chuyển, trong khi đó hộ người kinh thì thường ở trung tâm xã, họ mua những mảnh đất thuận lợi cho sản xuất từ những nhóm hộ người đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ. Tuy nhiên có đến

gần một nửa hộ gia đình trong xã có giá trị phương tiện sản xuất dưới 5 triệu đồng, chủ yếu là bình phun thuốc và các phương tiện sản xuất thô sơ khác, do đó thiếu phương tiện sản xuất cũng tác động không nhỏ đến sinh kế của người dân trong xã.

### 3.3. Nguồn vốn tự nhiên

Vốn tự nhiên được hiểu là các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước,... mà con người có thể sử dụng được nhằm phục vụ cho mục tiêu sinh kế của họ. Nguồn vốn tự nhiên bao gồm nhiều yếu tố, tuy nhiên ở góc độ nông hộ, đặc biệt khi sinh kế của người dân chủ yếu dựa vào ngành trồng trọt thì nhân tố đất đai có ảnh hưởng lớn. So với các hộ khác, hộ thiếu đất sẽ phải thuê đất để sản xuất, do đó sẽ vừa tăng chi phí vừa tăng rủi ro trong sản xuất, vì vậy quy mô diện tích đất sản xuất lớn sẽ làm giảm tăng khả năng sinh kế của nông hộ.

**Bảng 4.** Quy mô đất sản xuất các nhóm hộ

Quy mô đất sản xuất (ha)	Kinh		Dân tộc tại chỗ		Dân tộc khác		Chung	
	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)
Tổng	34	100,00	51	100,00	56	100,00	141	100
Từ 0 đến 0,5	2	5,88	1	1,96	2	3,57	5	3,55
Từ 0,5 đến 1	2	5,88	3	5,88	2	3,57	7	4,96
Từ 1 đến 2	21	61,76	26	50,98	37	66,07	84	59,57
Trên 3	9	26,47	21	41,18	15	26,79	45	31,91
BQ/hộ (ha)	2,14		2,48		2,14		2,26	
BQ/khẩu (ha)	0,52		0,52		0,29		0,40	

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Đắk Som là một xã thuần nông, hoạt động sản xuất chính vẫn là trồng trọt, do đó đất đai càng có vai trò quan trọng trong việc tạo ra thu nhập và cải thiện mức sống của người dân. Diện tích đất bình quân trên hộ khá cao là 2,26ha, trong đó hộ dân tộc tại chỗ là 2,48ha và nhóm hộ người kinh và người dân tộc khác là 2,14ha. Tuy nhiên, nếu tính theo quy mô hộ thì diện tích bình quân trên khẩu

của nhóm người kinh và nhóm người dân tộc tại chỗ không có sự khác biệt, đều xấp xỉ ở mức 0,52 ha/khẩu, trong khi đó con số này cho các nhóm hộ dân tộc khác chỉ là 0,29 ha/khẩu. Như vậy, có thể nhận thấy rằng nhóm hộ người kinh có lợi thế về nguồn vốn đất đai hơn các nhóm khác và nhóm hộ dân tộc khác gặp bất lợi nhất về nguồn vốn đất đai để phát triển sinh kế.

### 3.4. Nguồn vốn tài chính

Vốn tài chính được hiểu là các nguồn tài chính có thể sử dụng nhằm đạt được các mục tiêu trong sinh kế. Các nguồn đó bao gồm nguồn lượng vốn nông hộ dự trữ và khả năng tiếp cận các nguồn vốn tín dụng từ bên ngoài như vay tổ chức tín dụng, từ bạn bè hay người thân.

Thu nhập bình quân đầu người của người dân trong xã đạt 1,29 triệu đồng/tháng, trong đó

nhóm hộ người kinh có mức thu nhập cao nhất, đạt 1,92 triệu đồng/người/tháng và nhóm hộ người dân tộc khác có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất với 1,04 triệu đồng/tháng. Trong các nguồn thu nhập của nông hộ có thể thấy rằng trồng trọt là hoạt động tạo ra thu nhập chủ yếu cho nông hộ, đóng góp tới 76% tổng thu nhập, hoạt động chăn nuôi nhìn chung chưa phát triển khi chỉ đóng góp 4,5% thu nhập của hộ.

**Bảng 5.** Thu nhập và tiết kiệm của các nhóm hộ

Thu nhập	Kinh		Dân tộc tại chỗ		Dân tộc khác		Chung	
	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)
Tổng thu nhập	1,92	100,00	1,13	100,00	1,04	100,00	1,29	100,00
- Từ trồng trọt	1,62	83,99	0,85	74,89	0,74	70,96	0,99	76,91
- Từ chăn nuôi	0,10	5,35	0,08	7,53	0,01	0,58	0,06	4,50
- Từ nguồn khác	0,21	10,66	0,20	17,59	0,3	28,46	0,24	18,59
Chi sinh hoạt	0,91	47,46	0,75	66,62	0,62	59,70	0,74	57,48
Tiết kiệm	1,01	52,54	0,38	33,38	0,42	40,30	0,55	42,52

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Mức chi tiêu cho sinh hoạt bình quân trên người của xã là 0,74 triệu đồng/tháng và mức chi tiêu này giữa các nhóm hộ có sự khác biệt, trong đó nhóm người kinh có mức bình quân một khẩu cao nhất với 0,91 triệu đồng/người/tháng và nhóm hộ dân tộc khác là thấp nhất với 0,62 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên nếu nhìn mức chi tiêu này trong tổng thu

nhập của hộ thì mức chi tiêu của nhóm hộ dân tộc tại chỗ chiếm đến 66,62%, tỷ lệ thấp hơn dành cho nhóm người dân tộc khác và nhóm hộ người kinh có tỷ lệ chi tiêu trong tổng thu nhập thấp nhất. Điều này lý giải tại sao nhóm người kinh có quy mô và tỷ lệ tiết kiệm lớn nhất trong khi đó nhóm hộ dân tộc tại chỗ có quy mô và tỷ lệ tiết kiệm thấp nhất.

**Bảng 6.** Vay vốn các nhóm hộ

Quy mô vốn vay	Kinh		Dân tộc tại chỗ		Dân tộc khác		Chung	
	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)	Số hộ	(%)
<b>Tổng</b>	<b>34</b>	<b>100,00</b>	<b>51</b>	<b>100,00</b>	<b>56</b>	<b>100,00</b>	<b>141</b>	<b>100,00</b>
Không vay *	10	29,41	8	15,69	35	62,50	53	37,59
Từ 1 tr đến 10 tr	0	0,00	6	11,76	0	0,00	6	4,26
trên 10 tr đến 30 tr	3	8,82	1	1,96	13	23,21	17	12,06
trên 30 tr đến 50tr	9	26,47	21	41,18	4	7,14	34	24,11
Trên 50 tr	12	35,29	15	29,41	4	7,14	31	21,99
<i>BQ/hộ (tr.đ)</i>	45,00		43,15		28,43		40,14	

Nguồn: Tính toán từ kết quả điều tra

Bên cạnh khoản tiền tích lũy, nguồn vốn vay cũng là nguồn vốn tài chính quan trọng của nông hộ. Trong khi hầu hết các hộ người kinh và nhóm hộ người dân tộc thiểu số có thể tiếp cận nguồn vốn vay, thì lại có đến 62,50% các hộ người dân tộc khác không tiếp cận được nguồn vốn này. Mặc dù tỷ lệ hộ nhóm người kinh vay vốn thấp hơn nhóm người dân tộc tại chỗ (lần lượt là 70,59% và 84,31%), tuy nhiên mức vốn vay bình quân của nhóm hộ người kinh cao hơn, còn mức vốn vay của nhóm hộ dân tộc khác thấp nhất, bình quân 28,43 triệu đồng/hộ. Như vậy có thể nhận thấy rằng nhóm người kinh có nguồn vốn tài chính lớn nhất và nguồn lực của nhóm hộ đồng bào dân tộc khác là thấp nhất.

### 3.5. Nguồn vốn xã hội

Bên cạnh các nguồn vốn trên, nguồn vốn xã hội cũng là một loại tài sản sinh kế. Nguồn vốn này thể hiện trong các mối quan hệ xã hội chính thể và phi chính thể mà qua đó người dân có thể tạo ra cơ hội và thu được lợi ích trong quá trình thực thi sinh kế. Cùng với sự thay đổi của các nguồn khác, hệ thống tổ chức chính trị xã hội cơ sở của xã được củng cố một cách toàn diện. Các tổ chức đoàn thể như Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên... có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ người dân trong phát triển sinh kế. Là một xã nghèo nằm trong một huyện nghèo của tỉnh, hàng năm xã nhận được nhiều sự hỗ trợ của các cấp chính quyền, các tổ chức trong và ngoài nước như dự án OXFAM, dự án nâng 3EM, dự án giảm nghèo bền vững hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, cung cấp kiến thức, nguồn lực, thực hiện mô hình nhằm giúp người dân, đặc biệt là người nghèo, người đồng bào dân tộc và phụ nữ tự chủ hơn trong sản xuất, nâng cao thu nhập và phát triển sinh kế bền vững.

## IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 4.1. Kết luận

Đắk Som là một xã nghèo thuộc huyện Đắk Glong với tỷ lệ hộ nghèo là 53,19%, tỷ lệ hộ nghèo của xã tập trung chủ yếu vào nhóm hộ là đồng bào dân tộc thiểu số. Kết quả phân tích cho thấy các nguồn lực sinh kế của nông hộ trong xã còn khá hạn chế và nhóm người kinh rất có lợi thế về nguồn nhân lực như trình độ học vấn và khả năng quản lý tài chính và tổ chức sản xuất so với nhóm hộ người dân tộc thiểu số tại chỗ và nhóm hộ người dân tộc khác. Điều này được thể hiện qua nguồn lực đất đai của nhóm hộ người dân tộc tại chỗ lớn hơn nhưng sử dụng không hiệu quả bằng nhóm hộ người kinh, dẫn đến thu nhập của họ thấp hơn. Thứ nhất, mặc dù các số lao động bình quân/hộ cao nhưng số khẩu và số người phụ thuộc trong mỗi hộ lại lớn. Thêm vào đó, trình độ học vấn của chủ hộ còn thấp cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng nguồn vốn nhân lực của xã, đặc biệt trong nhóm hộ dân tộc khác. Thứ hai, nhìn chung cơ hạ tầng của xã đã đáp ứng được những nhu cầu cơ bản của người dân trong xã, tuy nhiên vẫn còn một bộ phận lớn nông hộ có giá trị phương tiện sản xuất khá thấp chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất của nông hộ. Thứ 3, mặc dù diện tích sản xuất bình quân trong xã khá cao nhưng diện tích này còn có sự chênh lệch lớn giữa nhóm hộ người kinh, người dân tộc tại chỗ so với nhóm còn lại. Thứ 4, khả năng tiếp cận đến nguồn vốn tài chính có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm hộ, đặc biệt thấp ở nhóm hộ người dân tộc khác. Cuối cùng, các nguồn vốn xã hội đang hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho nông hộ, đặc biệt là nhóm hộ người đồng bào dân tộc cải thiện hoạt động sinh kế của họ.

### 4.2. Kiến nghị

Từ kết quả phân tích trên, tác giả đưa ra một số kiến nghị nhằm cải thiện tình hình sinh kế



của nông hộ trên địa bàn xã. Cụ thể cần có các giải pháp: (1) Nâng cao trình độ kiến thức và kỹ năng sản xuất nông nghiệp theo định hướng thị trường cho nông hộ; (2) Tăng cường và nâng cao hiệu suất sử dụng phương tiện sản xuất và hiệu quả sử dụng đất của hộ; (3) Hỗ trợ người nông dân tiếp cận nguồn vốn sản xuất.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phòng Lao động - Thương Binh - Xã hội huyện Đăk Glong, 2012. Báo cáo thực hiện công tác giám sát giảm nghèo.
2. Ủy ban nhân dân xã Đăk Som, 2014. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2014.
3. DFID, 2001. Sustainable Livelihood Guidance Sheets. London, Department for International Development, UK.

**Người thẩm định:** TS. Hoàng Liên Sơn